



**CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HÌNH**

**VINH SON – SONG HINH HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY**

**21 Nguyễn Huệ - Thành phố Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**Quý IV Năm 2021**





**CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HÌNH**

**VINH SON – SONG HINH HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY**  
21 Nguyễn Huệ - Thành phố Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**Quý IV Năm 2021**

**CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B1-DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày  
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>690.601.085.646</b>	<b>361.946.083.107</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>52.372.559.114</b>	<b>14.871.017.319</b>
1. Tiền	111		12.372.559.114	14.871.017.319
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>39.273.701.370</b>	<b>35.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		39.273.701.370	35.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>497.038.308.058</b>	<b>210.311.651.429</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		483.111.910.294	94.021.439.850
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.380.314.661	109.737.150.920
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu nội bộ về CP đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	133B			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.731.855.020	6.553.060.659
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.185.771.917)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>101.916.517.104</b>	<b>100.662.618.952</b>
1. Hàng tồn kho	141		101.916.517.104	100.662.618.952
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			<b>1.100.795.407</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			1.100.795.407
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>9.337.510.931.583</b>	<b>9.326.032.088.941</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.147.343.484.043</b>	<b>509.655.297.406</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		9.147.343.484.043	509.655.297.406
- Nguyên giá	222		12.226.006.912.022	3.117.739.083.956
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.078.663.427.979)	(2.608.083.786.550)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>175.777.359.685</b>	<b>8.803.678.481.965</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		175.777.359.685	8.803.678.481.965
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.000.000.000	1.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.390.087.855</b>	<b>11.698.309.570</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.293.127.270	1.416.328.012
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		518.657.708	518.657.708
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		9.578.302.877	9.763.323.850
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>10.028.112.017.229</b>	<b>9.687.978.172.048</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6.006.673.747.067</b>	<b>6.346.368.936.715</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.079.656.349.080</b>	<b>1.350.223.074.051</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		515.761.357.990	361.602.803.930
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.121.000.000	2.121.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		150.061.095.622	99.568.437.043
4. Phải trả người lao động	314		15.525.784.988	6.247.879.904
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		248.078.644.402	96.523.384.511
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.840.827.994	6.036.693.264
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		142.358.739.858	771.603.359.562
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.908.898.226	6.519.515.837
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.927.017.397.987</b>	<b>4.996.145.862.664</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4.927.017.397.987	4.996.145.862.664
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>4.021.438.270.162</b>	<b>3.341.609.235.333</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>4.021.438.270.162</b>	<b>3.341.609.235.333</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.362.412.460.000	2.062.412.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.362.412.460.000	2.062.412.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.271.968.038	6.332.468.038
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		356.373.490.000	356.373.490.000

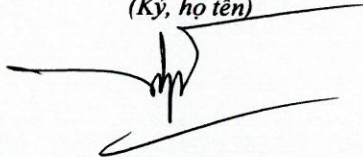


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27.661.280.000	27.661.280.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.268.719.072.124	888.829.537.295
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		881.811.397.295	698.121.558.414
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		386.907.674.829	190.707.978.881
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>10.028.112.017.229</b>	<b>9.687.978.172.048</b>

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phan Thị Thanh Thúy

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thanh



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HÌNH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B02-DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày  
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		634.320.652.744	153.990.368.409	1.611.300.817.624	340.236.394.903
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		634.320.652.744	153.990.368.409	1.611.300.817.624	340.236.394.903
4. Giá vốn hàng bán	11		282.097.692.700	66.774.360.948	796.832.316.524	203.632.096.703
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		352.222.960.044	87.216.007.461	814.468.501.100	136.604.298.200
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		531.944.971	125.376.537.606	10.621.781.417	127.944.425.265
7. Chi phí tài chính	22		109.002.432.089	632.045.211	324.400.341.084	3.686.708.340
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		108.556.161.849	309.237.485	323.439.602.872	1.251.453.330
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22.680.079.312	7.563.254.884	45.287.954.993	22.691.112.404
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		221.072.393.614	204.397.244.972	455.401.986.440	238.170.902.721
11. Thu nhập khác	31		45.454.545	98.181.819	90.909.090	660.000.002
12. Chi phí khác	32		4.774.920.542	88.188.182	4.824.473.432	743.575.438
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(4.729.465.997)	9.993.637	(4.733.564.342)	(83.575.436)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		216.342.927.617	204.407.238.609	450.668.422.098	238.087.327.285



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		23.690.258.644	40.882.091.722	63.760.747.269	47.554.854.908
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			(175.506.504)		(175.506.504)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		192.652.668.973	163.700.653.391	386.907.674.829	190.707.978.881
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	90					

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



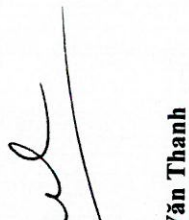
Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phan Thị Thanh Thúy

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Thanh

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HÌNH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>450.668.422.098</b>	<b>238.087.327.285</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		470.579.641.429	83.917.029.773
- Các khoản dự phòng	03		8.185.771.917	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(7.234.939.526)	(1.440.080.289)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		3.299.392.054	(120.765.500.242)
- Chi phí lãi vay	06		323.439.602.872	1.251.453.330
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>1.248.937.890.844</b>	<b>201.050.229.857</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(386.326.934.248)	818.479.906.170
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		185.020.973	5.141.206.715
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		47.029.140.054	(635.303.772.259)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.876.799.258)	(1.082.765.891)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(78.801.546.595)	(1.249.042.781)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(53.554.854.908)	(14.504.299.055)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			195.113.623
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11.289.091.633)	(3.480.437.334)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>764.302.825.229</b>	<b>369.246.139.045</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(327.394.598.057)	(823.024.160.519)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			2.680.090.910
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.273.701.370)	(35.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			35.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			9.812.957.192
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(3.140.927.204)	1.865.808.902
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(334.809.226.631)</b>	<b>(808.665.303.515)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		299.939.500.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
3. Tiền thu từ đi vay	33			610.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(691.931.556.803)	(226.523.395.752)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(391.992.056.803)</b>	<b>383.476.604.248</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>37.501.541.795</b>	<b>(55.942.560.222)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>14.871.017.319</b>	<b>70.813.577.541</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>52.372.559.114</b>	<b>14.871.017.319</b>

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Phan Thị Thanh Thúy

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thanh

10  
C  
P T  
VĨ  
SÔ  
NHN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (“Công ty”), tiền thân là Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam - “EVN”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Tỉnh Bình Định cấp ngày 4 tháng 5 năm 2005 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 vào ngày 26 tháng 2 năm 2021.

Theo Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp đổi mới doanh nghiệp Nhà nước thuộc EVN giai đoạn 2003 - 2005 và Quyết định số 2992/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp về việc cổ phần hóa Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh. Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh có nhiệm vụ thực hiện cổ phần hóa trong năm 2004. Vào ngày 2 tháng 12 năm 2004, Bộ Công nghiệp ra Quyết định số 151/2004/QĐ-BCN về việc chuyển Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh thành Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh.

Vào ngày 11 tháng 2 năm 2009, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đầu tư (“GCNĐT”) số 38121000021 do SKHĐT Tỉnh Kon Tum cấp để phát triển Nhà máy Thủy điện Thượng Kon Tum đặt tại Tỉnh Kon Tum. GCNĐT này được điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 14 tháng 2 năm 2015.

Nhà máy Thủy điện Thượng Kon Tum đã vận hành thương mại chính thức vào ngày 01 tháng 4 năm 2021, hoạt động dưới hình thức đơn vị chi nhánh hạch toán phụ thuộc Công ty (*Công ty Thủy điện Thượng Kon Tum – Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh*).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VSH theo Quyết định số 54/UBCK-GDNY ngày 28 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là sản xuất điện và đầu tư xây dựng các dự án điện.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 21, Đường Nguyễn Huệ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 228 (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 236).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY****2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****3.1 Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ và dụng cụ, vật - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia  
liệu xây dựng cơ bản quyền.

***Dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa *tiền* thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

**3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.9 Các khoản đầu tư*****Đầu tư vào công ty con***

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

***Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư***

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.12 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

**► Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**► Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, thực hiện chế độ phúc lợi cho người lao động và phúc lợi xã hội, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

CP  
V  
-SC  
NH



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

**► Cổ tức**

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**► Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Nghị quyết Số 467.1/2015/TNQ-VSH-HDQT ngày 11 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Nghị quyết Đại hội Cổ đông Số 467/2015/TNQ-VSH-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2015 đã phê duyệt mức trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ với số tiền là 27.661.280.000 VND.

**3.13 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

***Doanh thu bán điện***

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán Điện, thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN).

***Tiền lãi***

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

***Cổ tức***

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.14 Thuế*****Thuế thu nhập hiện hành***

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

**3.15 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN**

	VND	
	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020
Tiền mặt	391.352.031	720.592.301
Tiền gửi ngân hàng	11.981.207.083	14.150.425.018
Tương đương tiền (*)	40.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>52.372.559.114</u></b>	<b><u>14.871.017.319</u></b>

(\*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ ba (3) tháng trở xuống tại các ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất từ 3% đến 3,3% trên năm.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 26)	482.861.910.294	93.771.439.850
Phải thu từ khách hàng khác	250.000.000	250.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>483.111.910.294</u></b>	<b><u>94.021.439.850</u></b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020
Hội đồng đền bù GPMB tỉnh Kon Tum	893.983.053	47.512.098.859
Andritz Hydro GmbH	-	32.531.042.872
Khác	<u>16.486.331.608</u>	<u>29.694.009.189</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.380.314.661</b>	<b>109.737.150.920</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(8.185.771.917)</u>	-
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>9.194.542.744</u></b>	<b><u>109.737.150.920</u></b>

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020
Lãi tiền gửi	1.279.315.972	1.437.780.822
Phải thu người lao động	2.359.480.170	686.432.026
Tạm ứng	189.000.000	650.422.000
Khác	<u>904.058.878</u>	<u>3.778.425.811</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.731.855.020</u></b>	<b><u>6.553.060.659</u></b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	52.977.863.193	44.106.001.013
Vật tư xây dựng cơ bản	<u>48.938.653.911</u>	<u>56.556.617.939</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>101.916.517.104</u></b>	<b><u>100.662.618.952</u></b>

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

<b>Nguyên giá</b>	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>VND</i>
Số đầu năm	2.083.371.665.946	987.598.599.588	36.968.488.625	9.800.329.797	3.117.739.083.956
Mua trong kỳ	-	1.838.059.000	800.000.000	691.737.273	3.329.796.273
Tăng giá trị từ xây dựng cơ bản hoàn thành	7.315.601.777.400	1.789.336.254.393	-	-	9.104.938.031.793
Số cuối kỳ	9.398.973.443.346	2.778.772.912.981	37.768.488.625	10.492.067.070	12.226.006.912.022

**Giá trị khấu hao lũy kế**

Số đầu năm	1.652.233.556.319	920.771.617.268	30.970.174.319	4.108.438.644	2.608.083.786.550
Khấu hao trong kỳ	385.253.804.652	83.405.216.385	1.582.309.179	338.311.213	470.579.641.429
Số cuối kỳ	2.037.487.360.971	1.004.176.833.653	32.552.483.498	4.446.749.857	3.078.663.427.979

**Giá trị còn lại**

Số đầu năm	431.138.109.627	66.826.982.320	5.998.314.306	5.691.891.153	509.655.297.406
Số cuối kỳ	7.361.486.082.375	1.774.596.076.328	5.216.005.127	6.045.317.213	9.147.343.484.043



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020
Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum (i)	74.131.385.802	8.702.032.508.082
Dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 2 và 3 (ii)	98.308.623.045	98.308.623.045
Khác	3.337.350.838	3.337.350.838
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>175.777.359.685</u></b>	<b><u>8.803.678.481.965</u></b>

(i) Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum là công trình trên cùng hệ thống bậc thang thủy điện sông Sê San. Công trình có hồ chứa, tuyến đầu mỗi năm trên sông nhánh Đăk Nghé lưu vực sông Sê San, thuộc hai (2) Xã Đăk Kôi, Huyện Kon Rẫy và Xã Đăk Tăng, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum; nhà máy nằm trên sông Đăk Lò tại Xã Đăk Tăng và Xã Ngọc Tem, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum. Dự án đã được chuyển giao lại cho Công ty theo Văn bản số 32/EVN/HĐQT ngày 13 tháng 01 năm 2006 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Công ty đã được phê duyệt cho phép đầu tư dự án này theo Công văn số 1774/TTg-CN ngày 01 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ với công suất lắp máy 220 MW.

Nhà máy thủy điện Thượng Kon Tum đã chính thức vận hành thương mại tổ máy số 1 vào ngày 01/4/2021 và tổ máy số 2 vào ngày 09/4/2021.

(ii) Dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 2 và 3 được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định cấp GCNĐT số 35101000062 ngày 07 tháng 11 năm 2007, thuộc Quy hoạch bậc thang thủy điện thượng Sông Côn thuộc tỉnh Bình Định và tỉnh Gia Lai đã được Bộ Công Thương phê duyệt. Dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 2 có hai (2) hồ chứa, là Hồ Suối Say và Hồ Đak Kron Bun, với công suất lắp máy là 80MW. Dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 3 có công suất lắp máy là 30 MW.

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản khác hình thành trong tương lai của Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn (*Thuyết minh số 17*).

Chi tiết tình hình tăng giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	VND	
	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020
Số đầu năm	8.803.678.481.965	8.032.694.546.319
Vốn hóa chi phí lãi vay	113.277.152.182	526.931.197.492
Chi phí xây dựng	363.759.757.331	256.360.772.246
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(9.104.938.031.793)	(12.308.034.092)
Số cuối kỳ	<b><u>175.777.359.685</u></b>	<b><u>8.803.678.481.965</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 11. THIẾT BỊ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Đây là giá trị thuần của công cụ, dụng cụ, vật tư và phụ tùng dùng để thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ là trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

## 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## 12.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020
Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng (lãi suất 3.5%/năm)	4.273.701.370	-
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (lãi suất 4.9%/năm) (*)	35.000.000.000	35.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>39.273.701.370</u></b>	<b><u>35.000.000.000</u></b>

(\*) Công ty đã thế chấp khoản tiền gửi ngân hàng này để ngân hàng cấp bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 17).

## 12.2. Đầu tư tài chính dài hạn

	VND	
	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020
Đầu tư vào công ty con (*)	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.000.000.000</u></b>	<b><u>1.000.000.000</u></b>

(\*) Vào ngày kết thúc năm tài chính, chi tiết khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty con	Ngày 31/12/2021		Ngày 31/12/2020	
	Tỷ lệ		Tỷ lệ	
	Vốn đầu tư	sở hữu	Vốn đầu tư	sở hữu
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Một Thành viên Tư vấn và Dịch vụ Kỹ thuật VSH	<u>1.000.000.000</u>	100,00	<u>1.000.000.000</u>	100,00

Công ty TNHH Một Thành viên Tư vấn và Dịch vụ Kỹ thuật VSH là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4100922968 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 24 tháng 7 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn, giám sát và cung cấp các dịch vụ



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

kỹ thuật công trình xây dựng. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 21 Đường Nguyễn Huệ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

## 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020
Bên liên quan (Thuyết minh số 26)	629.375.661	724.584.528
Các bên khác	515.131.982.329	360.878.219.402
- Tổ hợp nhà thầu Huadong - CR 18G	286.154.469.147	188.796.692.308
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10	119.671.862.167	54.193.887.947
- Công ty Cổ phần TVXD Điện 1	24.130.089.866	39.615.208.626
- Công ty Cổ phần Xây dựng 47	43.535.343.768	16.349.458.626
- Công ty Cổ phần LILAMA 10	8.274.873.871	10.927.850.564
- Khác	33.365.343.510	50.995.121.331
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>515.761.357.990</b>	<b>361.602.803.930</b>

## 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31/12/2021
Thuế giá trị gia tăng	3.230.849.632	119.343.791.811	82.746.442.362	39.828.199.079
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.554.854.908	63.760.747.269	53.554.854.908	57.760.747.269
Thuế TNCN	1.146.595.310	3.414.807.622	2.313.071.624	2.248.331.308
Thuế tài nguyên	24.578.095.336	165.121.588.211	164.560.336.397	25.139.347.150
Phí dịch vụ MTR	20.090.032.452	63.765.818.964	58.771.380.600	25.084.470.816
Tiền cấp quyền KTNN	1.867.214.000	15.472.934.000	17.340.148.000	-
Thuế nhà thầu		2.377.426.030	2.377.426.030	-
Tiền thuê đất	-	293.090.594	293.090.594	-
Thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>98.467.641.636</b>	<b>433.555.204.501</b>	<b>381.961.750.515</b>	<b>150.061.095.622</b>
Trong đó				
Phải thu	(1.100.795.407)			-
Phải trả	99.568.437.043			150.061.095.622

278  
TY  
ĐIẾ  
ƠN  
INH  
B. B. B.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020
Trích trước lãi vay	248.024.153.602	46.450.122.546
Chi phí xây dựng	-	50.073.261.965
Khác	54.490.800	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>248.078.644.402</u></b>	<b><u>96.523.384.511</u></b>

## 16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020
Thưởng hiệu quả công việc	-	3.175.739.787
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	137.598.968	-
Khác	3.703.229.026	2.860.953.477
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.840.827.994</u></b>	<b><u>6.036.693.264</u></b>

C.T.C.P. THỦY ĐIỆN VĨNH SÔNG HINH



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HÌNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

B09-DN

**17. VAY**

	<i>Ngày 31/12/2020</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>Phân loại lại</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	<i>Phân bổ CP phát hành trái phiếu</i>	<i>Ngày 31/12/2021</i>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>771.603.359.562</b>	-	<b>(608.157.556.803)</b>	<b>(20.141.847.525)</b>	<b>(945.215.376)</b>	-	<b>142.358.739.858</b>
Vay các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 17.1</i> )	466.600.000.000	-	(433.600.000.000)	-		-	33.000.000.000
Vay ngân hàng đến hạn trả ( <i>Thuyết minh số 17.3</i> )	245.003.359.562	-	(114.557.556.803)	(48.141.847.525)	(945.215.376)	-	81.358.739.858
Trái phiếu đến hạn trả ( <i>Thuyết minh số 17.4</i> )	48.000.000.000	-	(48.000.000.000)	28.000.000.000		-	28.000.000.000
Vay bên khác ( <i>Thuyết minh số 17.2</i> )	12.000.000.000	-	(12.000.000.000)	-		-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>4.996.145.862.664</b>	-	<b>(83.774.000.000)</b>	<b>20.141.847.525</b>	<b>(6.289.724.150)</b>	<b>793.411.948</b>	<b>4.927.017.397.987</b>
Trái phiếu ( <i>Thuyết minh số 17.4</i> )	647.418.833.678	-	-	(28.000.000.000)			620.212.245.626
Vay ngân hàng ( <i>Thuyết minh số 17.3</i> )	4.348.727.028.986	-	(83.774.000.000)	48.141.847.525	(6.289.724.150)		4.306.805.152.361
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.767.749.222.226</b>	-	<b>(691.931.556.803)</b>	-	<b>(7.234.939.526)</b>	<b>793.411.948</b>	<b>5.069.376.137.845</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HÌNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

B09-DN

**17.1 Vay các bên liên quan**

Chi tiết các khoản vay tín chấp từ các bên liên quan như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 31/12/2021</i> <i>(VND)</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i> <i>(%/năm)</i>
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	33.000.000.000	Ngày 28 tháng 01 năm 2022	8.5
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>33.000.000.000</u></b>		



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HINH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2021

B09-DN

**17. VAY (tiếp theo)**

**17.2 Vay ngân hàng dài hạn**

Chi tiết các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

<b>Tên ngân hàng</b>	<b>Ngày 31/12/2021</b> (VND)	<b>Hợp đồng</b>	<b>Ngày đáo hạn</b>	<b>Lãi suất</b> (%/năm)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) - Chi nhánh Bình Định (i)	802.696.914.219	Số 01/2015/HĐTD với hạn mức 850 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2023 đến ngày 8 tháng 10 năm 2030	8,0
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) - Chi nhánh Kon Tum (i)	574.765.000.000	Số 01/2017/HĐTD với hạn mức 600 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2023 đến ngày 8 tháng 10 năm 2030	8,0
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai (i)	661.907.146.384	Số 01/2015/HĐTD với hạn mức 700 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 3 năm 2023 đến ngày 13 tháng 7 năm 2030	8,0
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“HDBank”) - Chi nhánh Hiệp Phú (i)	474.647.998.000	Số 01/2017/HĐTD với hạn mức 500 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 3 năm 2023 đến ngày 13 tháng 7 năm 2030	8,0
Ngân hàng TMCP Á Châu (“ACB”) - Chi nhánh Bình Định (i)	376.787.562.524	Số 01/2015/HĐTD với hạn mức 400 tỷ đồng	Từ ngày 26 tháng 3 năm 2023 đến ngày 13 tháng 7 năm 2030	8,0
	436.988.149.186	Số 04/2015/HĐTD với hạn mức 950 tỷ đồng	Từ ngày 22 tháng 3 năm 2023 đến ngày 22 tháng 9 năm 2030	8,8 - 8,9
	413.130.500.000	Số 04/2015/HĐTD với hạn mức 950 tỷ đồng	Từ ngày 22 tháng 9 năm 2022 đến ngày 22 tháng 9 năm 2030	8,8 - 8,9

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HÌNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2021

B09-DN

**17.3 Vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo):**

Tên ngân hàng	Ngày 31/12/2021 (VND)	Nguyên tệ (USD)	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Raiffeisen Landesbank Oberosterreich (ii)	544.465.249.175	23.765.397,17	Từ ngày 31 tháng 12 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2029	LIBOR thời hạn 6 tháng +2,97%	Bảo lãnh từ BIDV - Chi nhánh Bình Định từ khoản thế chấp tiền gửi tiết kiệm 35 tỷ VND (Thuyết minh số 12.1)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Trung Bộ (iii)	102.775.372.733	4.440.500,01	Từ ngày 31 tháng 12 năm 2021 đến ngày 1 tháng 6 năm 2035	Phí dịch vụ 0,75% và phí quản lý 0,2%	Một phần tài sản cố định hữu hình tại Nhà máy Thủy điện Sông Hình

**TỔNG CỘNG** **4.388.163.892.219** **28.205.897,18**

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 81.358.739.858  
 Vay dài hạn 4.306.805.152.361

(i) Những khoản vay này nhằm mục đích thanh toán chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum, theo thỏa thuận tài trợ dự án số 01/2015/TTDA và 01/2017/TTDA giữa Công ty và các ngân hàng thương mại bao gồm BIDV - Chi nhánh Bình Định, Vietcombank - Chi nhánh Kon Tum, ACB - Chi nhánh Bình Định, HDBank - Chi nhánh Hiệp Phú và Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai, trong đó, BIDV - Chi nhánh Bình Định giữ vai trò là ngân hàng đầu mối và đại lý nhận tài sản đảm bảo, bao gồm toàn bộ quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum. Ngoài ra, BIDV - Chi nhánh Bình Định còn ký kết Hợp đồng cấp bảo lãnh số 01/2014/HĐBL/BIDV-VSH để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Raiffeisen Landesbank Oberosterreich với tổng số tiền bảo lãnh tối đa không vượt quá 30.634.865,8 USD.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HINH  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

B09-DN

- (ii) Ngày 28 tháng 3 năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng tín dụng xuất khẩu với Ngân hàng Raiffeisen Landesbank Oberosterreich. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán 80% nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo Hợp đồng cung cấp thiết bị cơ điện cho Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum ký ngày 15 tháng 8 năm 2012 với Andritz Hydro GmbH.
- (iii) Đây là khoản vay để đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Sông Hinh từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức của Quỹ Phát triển Bắc Âu (“NDF”). Vào ngày 22 tháng 11 năm 2005, Công ty đã nhận bàn giao khoản vay này từ Tổng Công ty Điện lực Việt Nam khi thực hiện cổ phần hoá thông qua hợp đồng tín dụng số 01/TDNN với Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Phú Yên (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Trung Bộ). Các khoản vay này không lãi suất và chịu chi phí quản lý vốn vay 0,2%/năm và phí dịch vụ 0,75%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

**17. VAY (tiếp theo)****17.4 Trái phiếu**

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày như sau:

	<i>Giá trị VND</i>
VSH_BOND_2019 ( <i>Thuyết minh số 26</i> )	652.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(5.553.883.638)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	1.766.129.264
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>648.212.245.626</u></b>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>	<i>28.000.000.000</i>
<i>Trái phiếu dài hạn</i>	<i>620.212.245.626</i>

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 26 tháng 6 năm 2020, Công ty đã phát hành 700 trái phiếu không chuyển đổi với tổng giá trị 700 tỷ VND (mệnh giá 1 tỷ VND/ trái phiếu). Các trái phiếu này được đảm bảo bằng toàn bộ các tài sản của Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn (*Thuyết minh số 9*).

Công ty cam kết mua lại số lượng trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo kế hoạch như sau:

- 4% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành;
- 4% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- 4% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- 4% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành;
- 24% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành;
- 30% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn bảy mươi hai (72) tháng kể từ ngày phát hành; và
- 30% số lượng trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn tám mươi bốn (84) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để đầu tư Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum.

Các trái phiếu nêu trên đã được Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh thu xếp phát hành.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	<i>Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021</i>	<i>Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020</i>
Số đầu năm	6.519.515.837	3.953.116.910
Trích từ lợi nhuận sau thuế	6.122.140.000	6.232.980.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(11.289.091.633)	(4.110.480.334)
Các nguồn tăng khác	556.334.022	443.899.261
Số cuối cuối kỳ	<u><b>1.908.898.226</b></u>	<u><b>6.519.515.837</b></u>

27  
CÔNG TY  
THỦY ĐIỆN  
SÔNG HINH  
N-T

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN – SÔNG HINH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

B09-DN

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020</i>	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ đầu tư Quỹ khác thuộc vốn phát triển chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Ngày 01/01/2020</b>	<b>2.062.412.460.000</b>	<b>6.332.468.038</b>	<b>356.373.490.000</b>	<b>705.250.538.414</b>	<b>3.158.030.236.452</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	190.707.978.881	190.707.978.881
Thù lao, thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	(896.000.000)	(896.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.432.980.000)	(5.432.980.000)
Khác	-	-	-	(800.000.000)	(800.000.000)
<b>Ngày 31/12/2020</b>	<b>2.062.412.460.000</b>	<b>6.332.468.038</b>	<b>356.373.490.000</b>	<b>888.829.537.295</b>	<b>3.341.609.235.333</b>
<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021</i>					
<b>Ngày 01/01/2021</b>	<b>2.062.412.460.000</b>	<b>6.332.468.038</b>	<b>356.373.490.000</b>	<b>888.829.537.295</b>	<b>3.341.609.235.333</b>
Tăng vốn điều lệ	300.000.000.000	(60.500.000)	-	386.907.674.829	686.847.174.829
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-
Thù lao, thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	(896.000.000)	(896.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.322.140.000)	(5.322.140.000)
Khác	-	-	-	(800.000.000)	(800.000.000)
<b>Ngày 31/12/2021</b>	<b>2.362.412.460.000</b>	<b>6.271.968.038</b>	<b>356.373.490.000</b>	<b>1.268.719.072.124</b>	<b>4.021.438.270.162</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

## 19.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 31/12/2021		Ngày 31/12/2020	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty TNHH Năng lượng REE	1.191.954.780.000	50,45	1.021.389.100.000	49,52
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity	721.830.490.000	30,55	630.169.480.000	30,55
Các cổ đông khác	233.297.240.000	9,88	203.672.200.000	9,88
	215.329.950.000	9,12	207.181.680.000	10,05
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.362.412.460.000</b>	<b>100,00</b>	<b>2.062.412.460.000</b>	<b>100,00</b>

## 19.3 Cổ phiếu

	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2020
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đăng ký phát hành	236.241.246	206.241.246
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	236.241.246	206.241.246
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	236.241.246	206.241.246
Cổ phiếu đang lưu hành	236.241.246	206.241.246
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	236.241.246	206.241.246

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

Ngày 05/02/2021 Công ty hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tăng vốn điều lệ 300 tỷ VND theo Nghị quyết số 1927/NQ-VSH-ĐHĐCĐ ngày 28/10/2020.

## 20. DOANH THU

## 20.1 Doanh thu thuần về bán hàng

	VND	
	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020
Doanh thu bán điện cho bên liên quan (Thuyết minh số 26)	1.611.300.817.624	340.236.394.903

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	-	121.088.307.968
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.299.392.054	2.334.029.724
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.322.389.363	3.552.527.573
Cổ tức được chia	-	969.560.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.621.781.417</u></b>	<b><u>127.944.425.265</u></b>

## 21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020
Giá vốn sản xuất điện	<u>796.832.316.524</u>	<u>203.632.096.703</u>

## 22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2021	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020
Lãi vay	322.316.467.014	-
Phí vay NDF	1.123.135.858	1.251.453.330
Lỗ chênh lệch tỷ giá	265.679.251	2.112.447.284
Chi phí tài chính khác	695.058.961	322.807.726
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>324.400.341.084</u></b>	<b><u>3.686.708.340</u></b>

## 23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020
Chi phí lương	26.579.588.549	14.255.049.752
Chi phí vật liệu quản lý	270.503.648	692.916.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.987.195.153	2.653.526.662
Chi phí khấu hao	490.462.813	577.284.970
Thuế, phí và lệ phí	400.094.405	405.995.574
Chi phí khác	6.374.338.508	4.106.338.613
Chi phí dự phòng	8.185.771.917	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>45.287.954.993</u></b>	<b><u>22.691.112.404</u></b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020
Chi phí nguyên vật liệu	14.413.018.072	7.031.776.882
Chi phí lương	76.829.117.926	38.990.910.722
Chi phí khấu hao	470.318.415.744	82.751.254.540
Thuế tài nguyên & phí dịch vụ MTR	228.887.407.175	72.113.171.487
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	17.340.148.000	7.468.856.000
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.255.323.642	5.185.451.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.177.151.832	4.037.569.394
Chi phí bằng tiền khác	13.713.917.209	8.744.218.509
Chi phí dự phòng	8.185.771.917	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>842.120.271.517</u></b>	<b><u>226.323.209.107</u></b>

## 25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

## 25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020
Chi phí thuế TNDN hiện hành	63.760.747.269	47.554.854.908
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(175.506.504)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>63.760.747.269</u></b>	<b><u>47.379.348.404</u></b>

## 25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## 26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

.056  
ÔNG  
TUY  
H S  
GH  
V-T







**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

**27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

***Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý 4/2021 so với Quý 4/2020***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2020 lãi 163,70 tỷ đồng

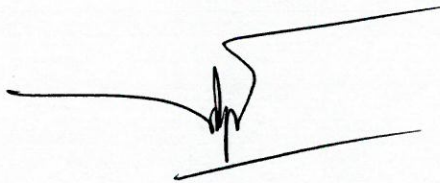
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2021 lãi 192,65 tỷ đồng

Lợi nhuận Quý 4 năm 2021 so với Quý 4 năm 2020 tăng 28,95 tỷ đồng tương ứng tăng 17,69% là do các nguyên nhân sau:

- Tổng doanh thu Quý 4 năm 2021 tăng 355,43 tỷ đồng, tương ứng tăng 127,18% chủ yếu là do doanh thu hoạt động sản xuất điện tăng 480,33 tỷ đồng (tăng 311,92%) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do tình hình thủy văn cuối năm 2021 thuận lợi và Nhà máy Thủy điện Thượng Kon Tum đi vào phát điện dẫn đến sản lượng điện thương phẩm trong Quý 4 năm 2021 tăng 467,79 triệu kWh (tăng 204,27%) so với cùng kỳ năm trước.

- Tổng chi phí Quý 4 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 tăng 343,5 tỷ đồng, tương ứng tăng 457,64% chủ yếu là do trong Quý 4 năm 2021 phát sinh thêm chi phí của Nhà máy Thủy điện Thượng Kon Tum (chính thức vận hành từ tháng 04/2021) bao gồm các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất và chi phí tài chính phát sinh từ các khoản vay với các Ngân hàng tài trợ Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Người lập**  
(Ký, họ tên)



**Lê Thị Hải Yến**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**Phan Thị Thanh Thúy**

Ngày 20 tháng 01 năm 2022  
**Tổng Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Nguyễn Văn Thanh**